

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NÉT ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA QUA THÀNH NGỮ MIÊU TẢ CẢM XÚC CHỨA TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT NGÔ THỊ KHÁNH NGỌC*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này nhằm mục đích so sánh đối chiếu các thành ngữ miêu tả cảm xúc có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Anh từ góc độ văn hóa. Có thể thấy rằng thành ngữ là phương tiện để thể hiện tâm tư, tình cảm, suy nghĩa của con người. Do đó, thông qua việc phân tích sự tương đồng và khác biệt của nhóm thành ngữ miêu tả cảm xúc chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Anh và tiếng Việt, có thể thấy được nét văn hóa đặc trưng của hai dân tộc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, các từ chỉ bộ phận cơ thể đều được dùng trong các thành ngữ miêu tả cảm xúc. Trong khi thành ngữ biểu hiện các trạng thái tâm lý tình cảm trong tiếng Việt đi sâu vào những cảm giác hướng nội, sử dụng các cơ quan nội tạng của cơ thể để biểu trưng, thì thành ngữ tiếng Anh thường sử dụng các bộ phận bên ngoài để diễn tả những sắc thái tình cảm của con người một cách hướng ngoại, thể hiện qua các hành động bên ngoài.

TỪ KHÓA: đặc trưng văn hóa; thành ngữ miêu tả cảm xúc; bộ phận cơ thể người; phân tích đối chiếu; ngôn ngữ học

NHẬN BÀI: 28/02/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/06/2024

1. Đặt vấn đề

Với sự phát triển nhanh chóng của xã hội và xu thế đổi mới, hội nhập quốc tế, vấn đề bản sắc văn hoá dân tộc đang nhận được sự quan tâm sâu sắc, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Tùy theo góc nhìn, văn hoá và bản sắc văn hoá của dân tộc được nghiên cứu trong mối quan hệ liên ngành khác nhau, trong đó có mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá. Thật sự, ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ gắn bó với nhau, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, không chỉ là công cụ để tư duy mà còn là quan niệm của chính con người với tư cách là chủ thể tri nhận và phản ánh hiện thực cuộc sống bằng ngôn ngữ.

Để làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, việc nghiên cứu lớp thành ngữ một trong những đơn vị cấu thành và chứa đựng văn hoá, là điều đáng được chú ý. Thành ngữ là bộ phận quan trọng trong bất kì ngôn ngữ của dân tộc nào trên thế giới. Đặc trưng văn hoá của dân tộc không chỉ thể hiện qua những quan niệm về nhân sinh, về thế giới và kinh nghiệm đúc kết trong thành ngữ mà nó còn thể hiện thông qua những hình ảnh biểu trưng, những tính chất, sắc thái của hình ảnh mang biểu tượng. Và thông qua việc so sánh đối chiếu với dân tộc khác, ta có thể nhận ra được nét đặc trưng riêng biệt và những điểm tương đồng trong cách tri nhận và phản ánh thực tại giữa các cộng đồng thông qua ngôn ngữ.

Nghiên cứu lựa chọn tìm hiểu về các thành ngữ miêu tả cảm xúc chứa các từ chỉ bộ phận cơ thể người. Qua việc phân tích, so sánh đối chiếu các nhóm thành ngữ này trong hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, nhà nghiên cứu có thể tìm ra sự khác biệt trong lối tư duy ngôn ngữ, văn hoá của hai dân tộc.

Nghiên cứu hy vọng có thể giúp người học hiểu thêm về các sắc thái ý nghĩa của các thành ngữ miêu tả cảm xúc chứa từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Anh. Quá trình học ngôn ngữ không đơn thuần là học về ngôn từ, cấu trúc ngữ pháp mà để hiểu và sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên, người học cần hiểu sâu sắc hơn về văn hoá của đất nước. Như vậy, qua việc hiểu biết thêm về các khác biệt về văn hoá, người học có thể sử dụng ngôn ngữ hay tục ngữ một cách tự nhiên và linh hoạt hơn trong cuộc sống thường ngày.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Giới thuyết về thành ngữ

Trong tiếng Việt, thành ngữ được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm từ các nhà nghiên cứu văn học dân gian đến các nhà ngôn ngữ học. Dưới góc độ ngôn ngữ học, thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ thuộc cụm từ cố định. Theo định nghĩa trong cuốn “Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học” do tác giả Nguyễn Như Ý chủ biên “Thành ngữ là cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về nghĩa, tạo thành

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: khanhngoc89@gmail.com

một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác với tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó, tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt ở trong câu” (1996, tr.271). Nguyễn Văn Mệnh quan niệm “Thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ có sẵn. Chúng là những ngữ có kết cấu chặt chẽ và ổn định, mang một ý nghĩa nhất định, có chức năng định danh và được tái hiện trong giao tiếp.” (1986, tr.13.) Như vậy, có thể hiểu một cách cơ bản, thành ngữ là cụm từ cố định có tính chất gọi hình, nghĩa của thành ngữ là nghĩa của toàn khối, nó là sự miêu tả một hình ảnh, một hành động, một tính chất hoặc một trạng thái. Nó mang chức năng định danh chứ không nêu lên một thông báo.

Khái niệm thành ngữ trong tiếng Anh cũng mang những điểm cơ bản tương tự như thành ngữ tiếng Việt nói riêng và thành ngữ của các ngôn ngữ trên thế giới nói chung. Trong công trình “English idioms”, J. Seidl và W. McMordie quan niệm: “*thành ngữ có thể định nghĩa là một số các từ, khi đi với nhau, có nghĩa khác với nghĩa của mỗi từ riêng lẻ*” (1988, tr.13).

Như vậy, có thể nói, cũng như thành ngữ tiếng Việt, thành ngữ tiếng Anh là một cụm từ mang chức năng định danh, gọi hình, mà nghĩa của nó không phải là tổng cộng ý nghĩa của từng từ trong thành ngữ đó và nó đa dạng về cấu trúc.

2.1.2. Khái quát về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được xác định một cách cụ thể là gắn kết chặt chẽ và luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau. Theo Brown (1996), ngôn ngữ là một phần của văn hóa và văn hóa là một phần của ngôn ngữ, cả hai đan xen nhau để cái nọ không tách khỏi cái kia mà không mất đi ý nghĩa của ngôn ngữ hay văn hóa. Cùng quan điểm này, Emmitt & Pollock (1997) cho rằng, ngôn ngữ có nguồn gốc từ văn hóa và văn hóa được phản ánh và được chuyển tải bởi ngôn ngữ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó, ta có thể thấy rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là mối quan hệ có tính tương tác qua lại, tác động hỗ trợ lẫn nhau để cùng phát triển. Nói cách khác, ngôn ngữ là phương tiện chuyển tải mọi kiến thức, trong ý nghĩa đó ngôn ngữ là một phần của văn hóa và tư duy.

Như vậy, trong quá trình học ngôn ngữ, nếu người học không có kiến thức về văn hóa, thì họ khó có thể truyền tải được ý tưởng của mình thông qua ngôn từ và giao tiếp thành công trong ngôn ngữ đích. Ví dụ, trong tiếng Anh có thành ngữ “*it rains cats and dogs*”, nếu không có kiến thức về văn hóa thì sẽ không hiểu được nghĩa tương đương của thành ngữ này trong tiếng Việt là “*mưa như trút nước*”.

2.2. Cách thức tiến hành

Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu này nhằm tìm ra sự tương đồng và khác biệt về các sắc thái ý nghĩa của thành ngữ miêu tả cảm xúc chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Anh và tiếng Việt. Qua đó, có thể thấy được sự tương đồng hay khác biệt về tư duy ngôn ngữ, đặc trưng văn hóa của hai dân tộc. Nghiên cứu hy vọng có thể giúp người học tiếng Anh hiểu và sử dụng những thành ngữ chỉ cảm xúc này một cách tự nhiên hơn.

Phương pháp nghiên cứu gồm: miêu tả phân tích và so sánh đối chiếu. Đầu tiên, tác giả tiến hành thu thập các thành ngữ tiếng Anh miêu tả cảm xúc chứa từ chỉ bộ phận cơ thể trong từ điển hay trong các sách học ngôn ngữ.

Đối tượng nghiên cứu là 98 thành ngữ tiếng Việt và 93 thành ngữ tiếng Anh miêu tả cảm xúc chứa các từ chỉ bộ phận cơ thể. Sau đó, các thành ngữ sẽ được phân loại thành năm nhóm chính dựa trên sắc thái ý nghĩa được biểu đạt: thành ngữ diễn tả cảm xúc vui sướng, thành ngữ diễn tả cảm xúc buồn rầu, thành ngữ diễn tả cảm xúc xấu hổ, thành ngữ diễn tả sự sợ hãi, thành ngữ diễn tả sự tức giận. Với các thành ngữ tiếng Việt, các bước nghiên cứu cũng được tiến hành tương tự như vậy. Cuối cùng thì tác giả thực hiện so sánh các nhóm thành ngữ miêu tả cảm xúc chứa từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Anh và tiếng Việt để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt trong cách tư duy ngôn ngữ và đặc trưng văn hóa của hai nước.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả về số liệu

Dựa trên dữ liệu nghiên cứu và qua phân tích ý nghĩa của 98 thành ngữ tiếng Việt và 93 thành ngữ tiếng Anh, tác giả nhận thấy trong cả hai ngôn ngữ, có thể xếp những thành ngữ chứa từ chỉ bộ phận cơ thể miêu tả cảm xúc thành năm nhóm lớn có trường nghĩa như sau: *thành ngữ diễn tả cảm xúc vui*

sướng, thành ngữ diễn tả cảm xúc buồn rầu, thành ngữ diễn tả cảm xúc xấu hổ, thành ngữ diễn tả sự sợ hãi, thành ngữ diễn tả sự tức giận. Tần số xuất hiện của những nhóm này được thống kê trong bảng sau:

Nhóm tục ngữ	Tần số xuất hiện		Thứ hạng	
	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Tiếng Anh
<i>Diễn tả cảm xúc vui sướng</i>	27	25	1	1
<i>Diễn tả cảm xúc buồn rầu</i>	24	23	2	2
<i>Diễn tả cảm xúc xấu hổ</i>	12	15	5	4
<i>Diễn tả sự sợ hãi</i>	17	18	4	3
<i>Diễn tả sự tức giận</i>	18	12	3	5

Để biểu thị tâm trạng, cảm xúc, tiếng Việt dùng những thành ngữ chứa các bộ phận cơ thể với số lần xuất hiện như sau:

Nhóm tục ngữ	Tên thành tố BPCT	Tần số xuất hiện	Thứ hạng	Nhóm tục ngữ	Tên thành tố BPCT	Tần số xuất hiện	Thứ hạng
<i>Diễn tả cảm xúc vui sướng</i>	<i>Bụng</i>	9	1	<i>Diễn tả cảm xúc xấu hổ</i>	<i>Mặt</i>	12	1
	<i>Mặt</i>	5	3		<i>Mặt</i>	8	1
	<i>Lòng, dạ</i>	8	2		<i>Tóc gáy</i>	5	2
	<i>Mây</i>	3	4		<i>Xương sống</i>	4	3
	<i>Tay</i>	2	5		<i>Gan ruột</i>	2	4
<i>Diễn tả cảm xúc buồn rầu</i>	<i>Gan</i>	7	2	<i>Diễn tả sự tức giận</i>	<i>Máu</i>	4	3
	<i>Lòng, ruột</i>	8	1		<i>Lòng</i>	5	2
	<i>Mặt</i>	4	3		<i>Mặt</i>	7	1
	<i>Mắt</i>	2	5				
	<i>Mây</i>	3	4				

Trong tiếng Anh, qua khảo sát có thể thấy để miêu tả trạng thái cảm xúc có sử dụng những thành ngữ chứa các bộ phận cơ thể với số lần xuất hiện như sau:

Nhóm tục ngữ	Tên thành tố BPCT	Tần số xuất hiện	Thứ hạng	Nhóm tục ngữ	Tên thành tố BPCT	Tần số xuất hiện	Thứ hạng
<i>Diễn tả cảm xúc vui sướng</i>	<i>Chin (cằm)</i>	3	4	<i>Diễn tả sự sợ hãi</i>	<i>Mouth (miệng)</i>	3	2
	<i>Heart (trái tim)</i>	10	1		<i>Face (mặt)</i>	4	1
	<i>Ear (tai)</i>	4	3		<i>Blood (máu)</i>	3	2
	<i>Heel (gót chân)</i>	5	2		<i>Feet (chân)</i>	4	1
	<i>Side (sườn)</i>	3	4		<i>Hand (tay)</i>	2	3
<i>Diễn tả cảm xúc buồn rầu</i>	<i>Heart (tim)</i>	8	1	<i>Diễn tả sự tức giận</i>	<i>Spine (xương sống)</i>	2	3
	<i>Eye (mắt)</i>	5	2		<i>Teeth (răng)</i>	1	4
	<i>Skin (da)</i>	4	3		<i>Heart (tim)</i>	2	3
	<i>Breast (ngực)</i>	3	4		<i>Blood (máu)</i>	2	2
	<i>Face (mặt)</i>	3	4		<i>Breast (ngực)</i>	1	3
<i>Diễn tả</i>	<i>Face (mặt)</i>	12	1		<i>Mouth (miệng)</i>	2	2

cảm xúc xấu hổ	Mouth (miệng)	3	2		Face (mặt)	3	1
					Neck (cổ)	2	2
					Teeth (răng)	2	2

3.2. Nhận xét: những tương đồng và khác biệt

3.2.1. Thành ngữ diễn tả cảm xúc vui sướng

Qua khảo sát, có thể thấy để thể hiện tâm lí, tình cảm, người Việt sử dụng chủ yếu là các cơ quan nội tạng của con người (bụng, dạ, gan, lòng, phổi, ruột), đặc biệt là ruột và gan. Đây là một đặc điểm tư duy rất riêng của người Việt so với người Anh. Bụng cũng có thể là nơi thể hiện tâm trạng sung sướng, vui mừng như trong thành ngữ “*như mở cờ trong bụng*”. Hành động mở cờ bao giờ cũng thực hiện vào dịp lễ tết hay hội hè, đình đám, đông đúc và vui vẻ nên thành ngữ “*như mở cờ trong bụng*” thường đi liền với các từ như vui, mừng, sướng, v.v. thể hiện trạng thái hoan hỉ trong lòng con người. Ngoài ra, nghiên cứu cũng nhận thấy có sự xuất hiện của một số thành ngữ khác như “*nở từng khúc ruột*”, “*mát lòng mát ruột*” như trong ví dụ sau đây”. Ví dụ:

“Tôi như nở từng khúc ruột vì từng lời của bố. Phải nói thêm là bố chồng tôi tuy nóng tính nhưng ông là người cực kì hiền chuyen.” (phunuonline.com.vn)

Trong thành ngữ Việt Nam, “dạ” được dùng để nói đến sự vui sướng, hài lòng, hồ hởi, thoải mái trong lòng như *hả lòng hả dạ*, *hời lòng hời dạ*, *mát lòng mát dạ*, *vui lòng hả dạ*, v.v. Dạ thường kết hợp với các tính từ đứng trước là hả, hời, mát, vui để biểu thị tâm lí tích cực của con người. Ví dụ:

Con giỏi giang, cha mẹ mát lòng mát dạ.

Trường hợp này mát mang nghĩa chuyển: từ có nhiệt độ vừa phải, không nóng, nhưng cũng không lạnh, gây cảm giác dễ chịu, khoan khoái để chuyển sang nghĩa bóng chỉ sự hả hê, vui thích trong lòng do được thỏa ý (*mát dạ*, *mát lòng*, *mát lòng hời dạ*, *mát mày mát mặt*, *mát dạ hả lòng*).

Ngoài ra, các bộ phận khác như “mặt”, “mày”, “tay” cũng được dùng trong thành ngữ tiếng Việt để diễn tả cảm xúc vui tươi, phấn khởi. Một số thành ngữ sử dụng nét nghĩa này như *mát mày mát mặt*, *nở mày nở mặt*, *tay bắt mắt mừng*. Khuôn mặt vốn là một trong những bộ phận cơ thể quan trọng nhất của con người. Có thể nói khuôn mặt có vai trò trung tâm trong hoạt động giao tiếp của con người. Như vậy khi thể hiện cảm, khuôn mặt có thể biểu lộ rõ nhất cảm xúc vui mừng của con người. Do đó thành ngữ “*mát mày mát mặt*” “*nở mày nở mặt*” dùng để diễn tả sự vui sướng, hân diện thể hiện rõ trong nét mặt của con người. Hình ảnh “*tay bắt mắt mừng*” thể hiện sự chia sẻ niềm vui hạnh phúc cùng với mọi người.

Trong thành ngữ tiếng Anh, qua khảo sát, các bộ phận như “chin” “ear” “heart” được dùng để diễn tả cảm xúc vui mừng. Ví dụ, thành ngữ *keep one's chin up* ý diễn tả thái độ lạc quan vui vẻ trong tình thế khó khăn. Thành ngữ *smile from ear to ear* diễn tả trạng thái cảm xúc vui vẻ, hân hoan của con người. Thành ngữ *close/ near to sb's heart* diễn tả sự thích thú, quan tâm sâu sắc đến ai. Như vậy, người Anh có quan niệm bộ phận “heart” - trái tim là nơi thể hiện cảm xúc, rung động tình cảm của con người. Ngoài ra, các bộ phận như “heel” (gót chân) và “side” (sườn) cũng được dùng để nói về cảm xúc vui mừng, phấn khởi của con người. Có thể bắt gặp một số thành ngữ như *kick up one's heel* (cư xử một cách phấn khởi) hay *split one's side* (cười bể bụng) trong tiếng Anh để diễn tả sự vui mừng.

Qua khảo sát, nghiên cứu không nhận thấy có sự xuất hiện của các bộ phận như bụng, dạ, ruột, gan trong thể hiện cảm xúc vui sướng trong các thành ngữ tiếng Anh. Điều này có thể được giải thích do sự khác biệt về văn hóa, tư duy ngôn ngữ của người dân hai nước.

3.2.2. Thành ngữ diễn tả cảm xúc buồn rầu

Theo quan niệm của người Việt, các bộ phận như gan, lòng, ruột cũng có thể biểu trưng cho tâm trạng buồn rầu, đau đớn của con người. Để thể hiện tâm trạng này, các từ chỉ bộ phận gan, lòng và ruột thường đi với các từ chỉ tâm trạng: rầu, đau, xót, rât: *nẫu ruột rầu gan*, *đau lòng xót ruột*, *ruột đau như cắt*, *lòng đau như dao cắt*,.... Trong một số bài báo cũng có sử dụng cách diễn đạt thành ngữ này để miêu tả cảm xúc buồn đau khổ. Ví dụ:

“Trước thực trạng công dân nước mình, gái xếp hàng mong lấy chồng ngoại, trai nộp đơn xin ra khỏi nước làm thuê, người có tấm lòng và trọng trách “ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa...” (Báo dantri.com.vn).

“Xa hai con ngoại cũng đứt ruột đứt gan lắm, nhưng ở đây ngoại chẳng lo nổi đầy đủ cho hai con. Thôi thì lên đó hai con liệu đường mà sống. Phải ngoan ngoãn, chịu nghe lời chủ thím để mà yên thân ăn học nghe các con...” (Tuoi tre Online).

Ngoài ra, một số bộ phận khác như mặt, mày, mắt cũng được sử dụng để thể hiện cảm xúc buồn của con người. Qua khảo sát, có thể thấy một số thành ngữ như *mặt ủ mày chau*, *mặt ủ mày ê*, *mặt nhăn nhó như nhà khô hết ăn*, *nước mắt như mưa*, *nước mắt ngấn nước mắt dài*,... được dùng để thể hiện cảm xúc đau buồn, lo lắng. Khuôn mặt là nơi thể hiện cảm xúc của con người nên các bộ phận trên khuôn mặt như mặt, mày, mắt,... cũng được dùng để diễn tả cảm xúc buồn.

Trong tiếng Anh, qua khảo sát có khá nhiều thành ngữ cũng dùng tên bộ phận cơ thể khi miêu tả cảm xúc buồn. Người Anh thường sử dụng bộ phận như “heart” - trái tim để diễn tả cảm xúc buồn. Một ví dụ điển hình của nhóm thành ngữ này như “*break someone’s heart*” - làm trái tim tan vỡ. Ví dụ:

“*She broke his heart when she left him.*” (Cô ấy làm trái tim anh tan vỡ khi rời đi).

Qua khảo sát, có thể thấy một số thành ngữ khác với nét nghĩa này như *sick at heart* (tâm bệnh), *with a heavy heart* (với trái tim nặng nề), *die of a broken heart* (chết vì trái tim tan vỡ), *make sb’s heart bleed* (khiến tim ai chảy máu), *eat one’s heart out* (xé nát trái tim ai),...

Các bộ phận khác như môi, miệng, ngực, da,... cũng được sử dụng trong loại thành ngữ tiếng Anh này. Một số ví dụ của nhóm thành ngữ này như *cry one’s eyes out* (khóc suốt nước mắt), *thin-skinned* (da mỏng, diễn tả đau buồn), *be down in one’s mouth* (buồn miệng), *beat one’s breast* (đánh vào ngực), *a long face* (gương mặt chầy dài), *a lump in your throat* (một sự tắc nghẹn trong cổ họng).

3.2.3. Thành ngữ diễn tả cảm xúc xấu hổ, nhục nhã

Trong tiếng Việt, thành ngữ “*còn mặt mũi nào*”, “*mất mặt*” thể hiện rõ sự xấu hổ, mất hết thể diện, không thể nhìn mặt hoặc chung sống với nhau. Khuôn mặt vốn là một trong những bộ phận cơ thể quan trọng nhất của con người. Đặc biệt, khuôn mặt là bộ phận có nét đặc trưng rất cao phân biệt người này với người khác. Có thể nói khuôn mặt có vai trò trung tâm trong hoạt động giao tiếp của con người. Chính vì vậy mà khuôn mặt thường xuyên xuất hiện trong các cách nói về danh dự hay phẩm giá của con người. Do đó, trong thành ngữ thường sử dụng cụm từ “*mất mặt*” để diễn tả ý nghĩa “bị mất đi sự kính trọng hay vị nể của người khác”.

Ngoài ra, cảm xúc xấu hổ được biểu hiện qua cảm xúc đỏ mặt nên thành ngữ tiếng Việt vận dụng phản ứng tự nhiên này của cơ thể để tri nhận như “*mặt đỏ như gấc*, *ngượng chín cả mặt*, *đeo mo vào mặt*”. Một số ví dụ chứa các thành ngữ mang nghĩa này:

“*Nhận phong bao lì xì từ cả bà nội và bà ngoại, con gái tôi hồn nhiên nói 1 câu khiến hai bên họ hàng ngượng chín mặt*” (kenh14.vn).

“*Con Hoa tím tím cười. Lũ em ngơ ngác nhìn theo con chó vừa ửng ửng vừa chạy ở ngoài vườn. Còn Du thì mặt đỏ như gấc chín*” (Nam Cao)”.

Trong tiếng Anh, thành ngữ “*lose face*” được dùng gần như tương đương trong tiếng Việt là “*mất mặt*”. Trong cả hai trường hợp này thì khuôn mặt có mối liên hệ với sự tự trọng hay sự kính trọng mà người khác dành cho mình. Có thể nhận thấy ẩn dụ ý niệm được sử dụng trong nhóm thành ngữ này là “*khuôn mặt là danh dự của con người*”. Ẩn dụ ý niệm này chính là cầu nối giữa nghĩa tường minh với nghĩa hàm ẩn “bị mất đi sự kính trọng hay vị nể của người khác”. Ví dụ:

“*He refused to admit he made a mistake because he didn’t want to lose face.*” (Hắn không chịu nhận lỗi vì không muốn mất mặt).

Trong tiếng Anh, cũng có một số thành ngữ miêu tả cảm xúc ngượng đỏ mặt như “*have a red face*”. Ví dụ:

T “*Veteran MP Sir Edward Leigh has spoken out about being mocked for his red face on social media.*” (Nghị sĩ kỳ cựu Sir Edward Leigh đã lên tiếng về việc bị chế giễu vì khuôn mặt đỏ bừng của ông trên mạng xã hội.) [báo BBCnews].

Như vậy, thành ngữ “*have a red face*” được dùng để diễn tả cảm xúc xấu hổ, ngượng ngùng biểu hiện qua phản ứng tự nhiên của cơ thể “ngượng đỏ mặt”. Các bộ phận khác “mouth” cũng được dùng trong thành ngữ tiếng Anh miêu tả cảm xúc xấu hổ vd “*have foot in mouth disease*” (bị lúng túng, cảm thấy ngượng ngùng vì lỡ lời).

3.2.4. Thành ngữ diễn tả sự sợ hãi

Theo quan niệm chung, khi sợ hãi con người thường có những phản ứng sinh học như cảm thấy ớn lạnh, sồn da gà,... Do đó, ý niệm sợ là lạnh vốn xuất phát từ những trải nghiệm sinh học của cơ thể, và là ý niệm mang tính phổ quát ở mọi nền văn hóa, nó vốn bắt nguồn từ cơ chế sinh học của cơ thể. Ý niệm sợ là lạnh với không gian miền nguồn “lạnh” cung cấp những tri thức về trạng thái xúc giác của con người khi tiếp xúc với nhiệt độ thấp như: con người cảm giác lạnh, ớn lạnh, cảm giác muốn đông cứng, da dẻ tái nhợt, tím tái, tê buốt... những tri thức từ miền nguồn này phóng chiếu sang miền đích cảm xúc của con người “sợ”, khiến miền nhận này mang một số nét thuộc tính của miền cho ấy.

Trong thành ngữ tiếng Việt, qua khảo sát xuất hiện khá nhiều thành ngữ với nét nghĩa ẩn dụ này. Để biểu thị sự sợ hãi, khiếp đảm, thành ngữ dùng những câu như “*mặt cắt không còn giọt máu*” hay “*mặt cắt không ra máu*”. Máu là sự sống của con người mà mặt lại “cắt không ra máu” là sự sợ hãi đến tột độ. Ngoài ra khi miêu tả cảm xúc sợ hãi, có một số các thành ngữ miêu tả những phản ứng tự nhiên của con người khi có các trải nghiệm đáng sợ như dựng tóc gáy, lạnh xương sống, cảm giác hồi hộp, âu lo, máu dồn đến tim chậm hơn và da sẽ chuyển sang màu tái. Trong kho tàng thành ngữ các biểu thức ẩn dụ thể hiện ý niệm sợ là lạnh xuất hiện với tần suất khá nhiều với các biểu hiện khá phong phú như: *sợ xanh mặt, sồn da gà, sợ rùng mình, sợ dựng tóc gáy, rợn tóc gáy, lạnh xương sống, mặt mày tái nhợt*,... Như vậy các bộ phận như mặt, tóc gáy, xương sống,... được sử dụng để miêu tả cảm xúc sợ hãi của con người dựa trên những phản ứng tự nhiên của cơ thể.

Trong thành ngữ tiếng Anh, có khá nhiều thành ngữ thể hiện sự sợ hãi của con người với nét nghĩa ẩn dụ tương tự - “Sợ là lạnh”. Khi con người cảm thấy sợ hãi, phản ứng tự nhiên là cảm thấy ớn lạnh, máu trở nên đông lại, tuần hoàn máu đến cơ thể yếu hơn và dẫn tới da mặt nhợt nhạt, tái mét, chân tay lạnh ngắt. Có khá nhiều thành ngữ miêu tả những phản ứng sợ của các bộ phận cơ thể như *go blue (in the face)* (về mặt hơi xanh vì lạnh, sợ), *one's blood run cold/ freezes, it make one's blood run cold* (làm ai sợ hãi), *get cold feet* (sợ công chân), *clammy hand* (tay ẩm ướt vì sợ). Ngoài ra cảm giác lạnh rợn xương sống, hoặc rùng mình, rùng và lập cập vì lạnh cũng được thể hiện trong các thành ngữ sau *feel a shiver run down one's spine* (sợ rùng mình), *for one's teeth to chatter* (răng đánh vào nhau lập cập vì sợ, lạnh). Hơn nữa, bộ phận “heart” – tim cũng được dùng để diễn tả cảm xúc sợ hãi như *one's heart misses a beat* (quá sợ hãi), *strike fear into somebody/something heart* (khiến ai cảm thấy sợ hãi).

3.2.5. Thành ngữ diễn tả sự tức giận, bực bội

Ẩn dụ giận là nhiệt có nền tảng kinh nghiệm về sự hoạt động của cơ thể con người. Ẩn dụ này được thể hiện ra trong ngôn ngữ bằng nhiều cách. Khi con người trở nên tức giận, phản ứng tự nhiên sẽ là tim đập nhanh hơn, tuần hoàn máu tăng lên, cơ thể trở nên nóng hơn, mặt đỏ lên. Chúng ta vẫn thường gặp các cách nói với nghĩa ẩn dụ này như: *giận sôi máu, tức sôi sùng sục*, ... Các bộ phận cơ thể như mặt, mày, tai, mắt, gan, máu, ... được sử dụng để nói về cảm xúc tức giận bực bội của cơ thể con người. Khi tức giận, con người thể hiện cảm xúc qua nét mặt như trong các thành ngữ “*mặt nặng mày nhẹ*”, “*nặng mặt sa mày*”, “*mặt sùng mày sĩa*”, “*mặt nặng như chì*”, “*mặt nặng như đá đeo*”. Không những vậy, giận dữ còn làm cho mặt biến đổi màu sắc: “*đỏ mặt tía tai*”, “*tức đỏ cả mặt*”,... Bên cạnh đó, cảm xúc tức giận cũng được thể hiện qua biểu hiện của con mắt như con người to ra, huyết áp tăng cao, máu sôi lên, Qua khảo sát, nhận thấy một số thành ngữ mang nét nghĩa này như “*tức lòn con người*”, “*ba máu sáu con*”, “*bầm gan sôi máu*”, “*nổi máu tam bành*”, “*tức lộn tiết*”,...

Trong thành ngữ tiếng Anh, có thể bắt gặp một số thành ngữ diễn tả sự bực bội như “*make my blood boil*” - giận sôi máu. Khi tức giận, phản ứng tự nhiên của cơ thể sẽ là tim đập nhanh hơn, huyết áp tăng cao hơn. Do đó, thành ngữ “*make my blood boil*” được dùng để diễn tả sự tức giận, bực tức.

Có thể thấy rõ điều này trong ví dụ sau đây: “It makes my blood boil to think about what the supervisor did to one of the employees.” (Tôi cảm giác tức sôi máu khi nghĩ về những gì người quản lí làm với nhân viên.). Các bộ phận cơ thể khác như breast - ngực, mouth - miệng, neck - cổ, nerve - dây thần kinh cũng được dùng để diễn tả sự tức giận. Một số thành ngữ diễn tả ý nghĩa này như *soothe the savage breast* (kìm nén cơn giận, những cảm giác nổi loạn), *leave a bad in someone's mouth* (để lại cảm giác, kỉ niệm khó chịu cho ai), *wring somebody's neck* (bóp cổ ai, bộc lộ cơn giận, hăm dọa), *get on someone's nerves* (làm ai khó chịu, bức mình). Ngoài ra, khi tức giận, con người có thể có những biểu hiện cảm xúc ra ngoài như nghiến răng - thể hiện qua thành ngữ *gnashing of one's teeth*, *grit one's teeth* (nghiến răng tỏ ý tức giận), *set someone teeth on edge* (làm ai bức mình).

3.2.6. Tổng hợp

Nhóm thành ngữ	Tương đồng - Khác biệt	Cụ thể
Diễn tả cảm xúc vui sướng	Tương đồng	Trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, qua khảo sát nghiên cứu nhận thấy các bộ phận cơ thể đều được dùng trong các thành ngữ để nói về cảm xúc vui sướng, hạnh phúc của con người.
	Khác biệt	+ Trong tiếng Việt, các cơ quan nội tạng của con người như bụng, dạ, gan, lòng, phổi, ruột,... được sử dụng trong các thành ngữ diễn tả cảm xúc hạnh phúc của con người. Sự vui mừng được thể hiện thông qua tâm trạng, cảm xúc biểu hiện trong lòng hoặc qua nét mặt. + Trong tiếng Anh, để biểu thị tâm trạng hạnh phúc của con người, thành ngữ chứa từ heart (trái tim) chiếm đa số. Một số bộ phận cơ thể khác được sử dụng trong thành ngữ chỉ cảm xúc vui sướng như: “heel” (gót chân) và “side” (sườn),... Sự vui mừng được thể hiện qua hành động bên ngoài như: <i>kick up one's heel</i> (cư xử một cách phẫn khởi) hay <i>split one's side</i> (cười bể bụng). Điều này thể hiện sự khác biệt trong văn hóa của hai nước. Trong khi thành ngữ biểu hiện các trạng thái tâm lí tình cảm trong tiếng Việt đi sâu vào những cảm giác hướng nội, sử dụng các cơ quan nội tạng của cơ thể để biểu trưng, thì thành ngữ tiếng Anh thường sử dụng các bộ phận bên ngoài để diễn tả những sắc thái tình cảm của con người một cách hướng ngoại, thể hiện qua các hành động bên ngoài. Cơ quan nội tạng gần như được sử dụng duy nhất trong thành ngữ tiếng Anh là trái tim.
Diễn tả cảm xúc buồn rầu	Tương đồng	Trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, qua khảo sát nghiên cứu nhận thấy các bộ phận cơ thể như mặt (face), mắt (eye) đều được sử dụng để diễn tả nỗi buồn. Ví dụ: <i>mặt ủ mảy chau</i> , <i>mặt ủ mảy ế</i> , <i>nước mắt như mưa</i> , <i>nước mắt ngăn nước mắt dài</i> (tiếng Việt); tiếng Anh: <i>cry one's eyes out</i> (khóc suốt mướt), <i>a long face</i> (mặt chầy dài). Như vậy có sự tương đồng trong tư duy ngôn ngữ về biểu lộ trạng thái cảm xúc buồn giữa hai nhóm thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.
	Khác biệt	+ Trong tiếng Việt, có khá nhiều thành ngữ chứa các bộ phận như gan, lòng, ruột có thể biểu trưng cho tâm trạng buồn rầu, đau đớn của con người. Ví dụ: <i>héo gan héo ruột</i>, <i>đau lòng xót ruột</i>, <i>nẫu gan nẫu ruột</i>, <i>ruột đau như cắt</i>, v.v. + Trong tiếng Anh, qua khảo sát không nhận thấy sự xuất hiện của các bộ phận như gan, lòng, ruột... để biểu đạt cảm xúc buồn. Người Anh thường sử dụng bộ phận như “heart” - trái tim để diễn tả cảm xúc buồn. Ví dụ: <i>break someone's heart</i> (làm trái tim tan vỡ).
Diễn tả	Tương đồng	Trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh đều sử dụng thành ngữ chứa từ chỉ bộ phận “mặt” để thể hiện cảm xúc xấu hổ. Khuôn mặt được coi là bộ phận biểu trưng, đại diện cho mỗi cá nhân nên khuôn mặt được

cảm xúc xấu hổ		dùng để thể hiện danh dự hay phẩm giá của con người. Trong tiếng Việt, thành ngữ “ <i>còn mặt mũi nào</i> ”, “ <i>mất mặt</i> ” thể hiện rõ sự xấu hổ, mất hết thể diện; trong tiếng Anh có sử dụng cụm từ “ <i>lose face</i> ” (mất mặt thể hiện sự mất uy tín, mất danh dự).
	Khác biệt	+ Trong tiếng Việt và tiếng Anh, đều sử dụng hình ảnh ẩn dụ “ngượng đỏ mặt” để miêu tả cảm xúc ngượng ngùng xấu hổ. Trong tiếng Việt, cách thức biểu đạt phong phú hơn “<i>mặt đỏ như gấc, ngượng chín cả mặt, đeo mo vào mặt</i>”. Hình ảnh quả gấc là một loại quả khá phổ biến được sử dụng trong nhiều các món ăn truyền thống của Việt Nam. Hay hình ảnh “<i>đeo mo</i>” là hình ảnh thường xuất hiện trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa. Ý thành ngữ diễn tả cảm xúc xấu hổ, chỉ muốn che mặt đi “<i>đeo mo vào mặt</i>”. + Trong tiếng Anh, cũng có một số thành ngữ miêu tả cảm xúc ngượng đỏ mặt như “<i>have a red face</i>”. Các bộ phận khác “<i>mouth</i>” cũng được dùng trong thành ngữ tiếng Anh miêu tả cảm xúc xấu hổ, ví dụ: “<i>have foot in mouth disease</i>” (bị lúng túng, cảm thấy ngượng ngùng vì lỡ lời). Như vậy trong thành ngữ tiếng Việt, cách thức biểu đạt phong phú hơn với những hình ảnh mang đậm văn hóa Việt Nam như “<i>quả gấc</i>” “<i>đeo mo</i>”.
Diễn tả sự sợ hãi	Tương đồng	Qua khảo sát, trong hai hệ thống thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, đều sử dụng ý niệm sợ là lạnh, dựa trên cơ chế sinh học của cơ thể. Khi sợ hãi, con người cảm giác lạnh, ớn lạnh, cảm giác muốn đông cứng, da dê tái nhợt, tím tái... thể hiện qua các bộ phận cơ thể như “<i>face</i>” (mặt), “<i>spine</i>” (xương sống), “<i>blood</i>” (máu),... Ví dụ: <i>sợ xanh mặt, sơn da gà, sợ rùng mình, sợ dựng tóc gáy, rợn tóc gáy, lạnh xương sống, mặt mày tái nhợt, mặt cắt không còn giọt máu</i>,... Có khá nhiều thành ngữ trong tiếng Anh miêu tả những phản ứng sợ của các bộ phận cơ thể như: <i>go blue</i> (in the face) (về mặt hơi xanh vì lạnh, sợ), <i>one's blood run cold/ freezes, it make one's blood run cold</i> (làm ai sợ hãi), <i>feel a shiver run down one's spine</i> (sợ rùng mình),...
	Khác biệt	+ Trong thành ngữ tiếng Anh, một số bộ phận khác cũng được dùng để miêu tả nỗi sợ hãi như “<i>feet</i>” (chân), “<i>hand</i>” (tay) “<i>teeth</i>” (răng), “<i>heart</i>” (tim). Ví dụ: <i>get cold feet</i> (sợ công chân), <i>clammy hand</i> (tay ẩm ướt vì sợ). Ngoài ra cảm giác lạnh rùng mình, rãng và lập cập vì lạnh cũng được thể hiện trong các thành ngữ như: <i>for one's teeth to chatter</i> (răng đánh vào nhau lập cập (vì sợ, lạnh). “<i>heart</i>” (tim) cũng được dùng để diễn tả cảm xúc sợ hãi như: <i>one's heart misses a beat</i> (quá sợ hãi), <i>strike fear into somebody/something heart</i> (khiến ai cảm thấy sợ hãi). Trong thành ngữ tiếng Anh, một số bộ phận khác cũng được dùng để miêu tả nỗi sợ hãi như “<i>feet</i>” - chân, “<i>hand</i>” - tay “<i>teeth</i>” - răng, “<i>heart</i>” - tim (<i>get cold feet</i>:sợ công chân; <i>clammy hand</i>:tay ẩm ướt vì sợ). Ngoài ra cảm giác lạnh rùng mình, rãng và lập cập vì lạnh cũng được thể hiện trong các thành ngữ sau <i>for one's teeth to chatter</i> (răng đánh vào nhau lập cập (vì sợ, lạnh). “<i>heart</i>” - tim cũng được dùng để diễn tả cảm xúc sợ hãi như: <i>one's heart misses a beat</i> (quá sợ hãi), <i>strike fear into somebody/something heart</i> (khiến ai cảm thấy sợ hãi).
Diễn tả sự tức giận	Tương đồng	Trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, sự tức giận được thể hiện qua các phản ứng tự nhiên của cơ thể như tim đập nhanh hơn, tuần hoàn máu tăng lên, cơ thể trở nên nóng hơn, mặt đỏ lên. Ví dụ: <i>giận sôi máu, tức sôi sùng sục; make my blood boil</i> (giận sôi máu).
	Khác	Trong thành ngữ tiếng Việt, khi tức giận, con người thể hiện cảm xúc

	biệt	qua nét mặt như trong các thành ngữ: “ <i>mặt nặng mày nhẹ</i> ”, “ <i>nặng mặt sa mày</i> ”, “ <i>mặt sưng mày sía</i> ”, “ <i>mặt nặng như chì</i> ”, “ <i>mặt nặng như đá đeo</i> ”. Trong thành ngữ tiếng Anh, cảm xúc tức giận được thể hiện qua các bộ phận khác như: <i>breast</i> (ngực), <i>mouth</i> (miệng), <i>neck</i> (cổ), <i>nerve</i> (dây thần kinh). Ví dụ: <i>soothe the savage breast</i> (kìm nén cơn giận, những cảm giác nổi loạn). Ngoài ra, khi tức giận, thành ngữ tiếng Anh có xu hướng miêu tả các hoạt động hướng ngoại, biểu lộ cảm xúc ra ngoài như nghiến răng, ví dụ: <i>gnashing of one's teeth</i> , <i>grit one's teeth</i> (nghiến răng tỏ ý tức giận), <i>set someone teeth on edge</i> (làm ai bức mình).
--	------	--

4. Kết luận

Bài viết đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa tục ngữ miêu tả cảm xúc chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Anh và tiếng Việt. Như vậy, trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt đều có sử dụng các từ chỉ bộ phận cơ thể người để miêu tả cảm xúc của con người. Có một số nét tương đồng trong sự tri nhận về cảm xúc của hai nhóm thành ngữ. Thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh đều miêu tả cảm xúc của con người dựa trên những phản ứng tự nhiên của cơ thể. Ví dụ, khi miêu tả cảm xúc tức giận thì trong thành ngữ tiếng Việt có miêu tả “*giận sôi máu*”, “*tức đỏ cả mặt*”. Tương tự như vậy, trong tiếng Anh, qua khảo sát xuất hiện thành ngữ miêu tả sự giận dữ như “*make my blood boil*”,...

Ngoài ra, nghiên cứu cũng nhận thấy một số điểm khác biệt trong hai nhóm thành ngữ do sự khác nhau về tư duy ngôn ngữ, đặc trưng văn hóa của hai nước. Theo văn hóa Việt Nam, là một đất nước theo văn hóa phương Đông, thiên về các giá trị truyền thống, người dân thường biểu lộ cảm xúc một cách hướng nội. Trái lại, trong văn hóa của người Anh, lại thiên về biểu lộ các cảm xúc hướng ngoại, biểu lộ thành hành động bên ngoài. Do đó, thành ngữ trong tiếng Anh diễn tả những sắc thái tình cảm của con người một cách hướng ngoại bằng cách sử dụng các bộ phận cơ thể “bên ngoài” để làm hình ảnh biểu trưng. Trong khi đó thành ngữ biểu hiện các trạng thái tâm lí tình cảm trong tiếng Việt lại đi sâu vào những cảm giác hướng nội, sử dụng các cơ quan nội tạng của cơ thể để biểu trưng như lòng, gan, ruột, da,...

Như vậy, qua việc nghiên cứu thành ngữ miêu tả cảm xúc chứa các từ miêu tả bộ phận cơ thể, có thể thấy được ẩn sau đó là những nét tương đồng hay khác biệt về các giá trị văn hóa, tính cách con người của hai nước. Bài viết được mong đợi là sẽ có thể cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản về đặc trưng văn hóa hai nước. Việc hiểu về văn hóa sẽ giúp người học ngôn ngữ có thể sử dụng được tục ngữ hay ngôn ngữ nói chung một cách tự nhiên và linh hoạt trong các tình huống giao tiếp thường ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
2. Nguyễn Lâm (1993), *Từ điển thành ngữ-tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH
3. Nguyễn Như Ý (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Văn Mệnh (1986), “Vài suy nghĩ góp phần xác định khái niệm thành ngữ tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (3).
5. Nguyễn Văn Mười (1996), *Ngôn ngữ với việc phản ánh các yếu tố văn hóa và nhân sinh quan*, Luận án PTS Ngữ Văn, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Thu (2006), “Thành ngữ tiếng Việt có từ chỉ “tay”, “chân” với đặc trưng văn hóa dân tộc”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, 125(3), tr.22-26.
7. Phan Xuân Thành (1990), “Tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt”, *Tạp chí Văn hoá dân gian*, (3), tr.36-37.

8. Phan Thị Hồng Xuân (1999), “Cơ chế chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ của từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, (5), tr.55-64.

Tiếng Anh

9. Bell, R.T. (1981), *An Introduction to Applied Linguistic: Approaches and Methods in Language Teaching*. Batsford Academic London.
10. Brown, H. D. (1994), *Principles of language learning and teaching*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
11. Brown, H.D.V. (1986). *Learning a Second Culture in Culture bound* – edited by Joyce Merrill Vaddes. Cambridge University Press.
12. Chitra Fernando (1997), *Idioms and idomaticity*, Oxford university press.
13. Cowie, A.P., Mackin, R. and Mc Caig, I.R. (1993), *Oxford Dictionary of English idioms*. Oxford University Press.
14. Emmit, M. & Pollock, J. (1990), *Language and Learning*. Oxford University Press. Oxford.
15. Hornby A.S. (2010), *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, 8th Edition, Oxford University Press.
16. Hofstede, G. (1980), *Culture’s consequences: International differences in work-related values*. Beverly Hills, CA: Sage.
17. Samova, L.A. and Porter, R.E. (2003), *Communication between Cultures*.
18. Seidl J., McMordie W. (1988), *English Idioms*, Oxford University Press.

Cultural characteristics revealed through English and Vietnamese idioms about emotions containing words denoting human body parts

Abstract: This study aims to compare and contrast Vietnamese and English idioms about emotions containing words denoting human body parts from a cultural perspective. It is apparent that idioms are a means to express people's thoughts and feelings. Therefore, through analyzing the similarities and differences of idioms describing emotions containing words denoting human body parts in English and Vietnamese, it is possible to see the unique cultures of two nations. Research results show that in Vietnamese and English idioms, words referring to body parts are used in idioms describing emotions. While Vietnamese idioms expressing emotions focus on describing introverted feelings and using the body's internal organs, English idioms often use external body parts to express human emotions in an extroverted way, expressed through external actions.

Key words: cultural characteristics; idioms describing emotions; human body parts; comparative analysis; linguistics.